

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty đại chúng: Công ty cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu

Năm báo cáo: 2018

I/ Thông tin chung

1- Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2300102398
- Vốn điều lệ: 52.500.000.000đ (Năm mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 52.500.000.000đ
- Địa chỉ: Khu 6 - Phường Thị Cầu - TP Bắc Ninh - T. Bắc Ninh
- Số điện thoại: 0222 3827063
- Số fax: 0222 3821745
- Website: dagarco.vn
- Mã cổ phiếu: DCG

2- Quá trình hình thành và phát triển.

CTCP TCT May Đáp Cầu tiền thân là Xí nghiệp May X2 thành lập từ 02/02/1967 theo quyết định của Bộ Công Nghiệp Nhẹ. Thời kỳ đầu thực hiện nhiệm vụ may quân trang cho quân đội, là doanh nghiệp Nhà Nước..

Năm 2005 thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 109/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300102398 ngày 16/01/2005. Vốn điều lệ là 10 tỷ đồng. Đổi tên thành Công ty cổ phần May Đáp Cầu.

Năm 2016 đổi tên thành Công ty cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu với số vốn điều lệ 52,5 tỷ đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 20/7/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp

Năm 2018 Công ty thực hiện niêm yết chứng khoán trên sàn UPCOM.

3- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: May trang phục, quần áo các loại xuất khẩu.
- Địa bàn kinh doanh: TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

4- Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- Mô hình quản trị: Trực tuyến
- Cơ cấu bộ máy quản lý: Gồm Ban kiểm soát, HĐQT, Ban giám đốc, phụ trách các phòng ban xí nghiệp.
- Danh sách các công ty con, công ty liên kết

Các công ty con

1- Công ty cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong:

Vốn điều lệ: 30.068.000.000 đồng, công ty góp 10.025.000.000 VND tương ứng 33,34% /VĐL.

Địa chỉ: Xã Đông Tiến - H. Yên Phong - T. Bắc Ninh.

Lĩnh vực SXKD chính: Gia công, sản xuất sản phẩm dệt may.

2- Công ty cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn.

Vốn điều lệ: 15.500.000.000 đồng, công ty góp 4.900.000.000 đồng tương ứng 31,61% /VĐL.

Địa chỉ: Xã Kiên Thành - H. Lục Ngạn - T. Bắc Giang

Lĩnh vực SXKD chính: Gia công, sản xuất sản phẩm dệt may.

3- Công ty cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh.

Vốn điều lệ: 15.580.000.000 đồng, công ty góp 3.374.800.000 đồng tương ứng 21,66% /VĐL.

Địa chỉ: TT Gia Khánh - H. Bình Xuyên - T. Vĩnh Phúc

Lĩnh vực SXKD chính: Gia công, sản xuất sản phẩm dệt may.

Công ty liên kết

1- Công ty cổ phần May Sơn Động.

Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng, công ty góp 1.200.000.000 đồng tương ứng 4,8% /VĐL.

Địa chỉ: Thôn Mãn - Xã An Lập - H. Sơn Động - T. Bắc Giang

Lĩnh vực SXKD chính: Gia công, sản xuất sản phẩm dệt may.

5- Định hướng phát triển của công ty

Là doanh nghiệp thuộc Tập đoàn DMVN, quy mô lao động từ 2000 trở lên ở công ty mẹ. Mục tiêu là DN có thương hiệu về chất lượng sản phẩm. Tăng trưởng hàng năm theo tiêu chí chung của ngành.

6 – Các rủi ro

Cũng như các DN khác, công ty chịu tác động lớn về lao động cạnh tranh trên địa bàn. Các chế độ chính sách liên quan tới môi trường kinh doanh, BHXH, đất đai. Ngoài ra còn chịu ảnh hưởng lớn bởi tác động của chính sách thương mại giữa các nước trên thế giới do đơn vị chủ yếu làm hàng xuất khẩu.

II/ Tình hình hoạt động trong năm

1- Tình hình hoạt động SXKD

1.1-Thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	So sánh(%) 2018/2017
1	Tổng doanh thu	Tr.đồng	630.238	508.897	80,75
2	Doanh thu TT	USD	12.673.000	14.411.212	113,72
3	LN trước thuế	Tr.đồng	26.013	29.360	112,86
4	Lao động BQ	Người	2.080	2.050	98,56
5	Thu nhập BQ	Ngh.đ/ng /th	8.100	9.178	113,31

6	Chia cổ tức	%/VDL	30%	30%	100,00
---	-------------	-------	-----	-----	--------

1.2 – Đánh giá chung

- Các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt được theo mục tiêu đại hội cổ đông 2018 đề ra. Riêng chỉ tiêu doanh thu đạt 80,75% so với năm 2017 do công ty chuyển từ làm hàng FOB sang làm gia công đối 1 với khách hàng lớn do khách hàng này thay đổi phương thức kinh doanh. Việc giảm doanh thu tiêu thụ không ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD của công ty.

- Công ty luôn đảm bảo quyền lợi người lao động, thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước, các cổ đông. Xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh rõ ràng, chú trọng chất lượng sản phẩm và thời gian giao hàng tạo niềm tin đối với khách hàng và người lao động.

2- Tổ chức nhân sự:

2.1- Danh sách HĐQT, ban điều hành

- Ông Lương Văn Thư: chủ tịch HĐQT - TGD
- Bà Đặng Anh Đào: TV HĐQT - PTGD - KTT
- Ông Nguyễn Đăng Đông: TV HĐQT - TP Thị trường
- Ông Nguyễn Ngọc Quang: TV HĐQT - GD XN
- Ông Tạ Hữu Doanh: TV HĐQT- đại diện vốn NN của Tập đoàn tại DN
- Ông Nguyễn Tiến Mạnh : PTGD - GD CTCP Đáp Cầu - Yên Phong
- Ông Nguyễn Đức Thăng: GD ĐH - TP Tổ chức
- Ông Nguyễn Tiến Dũng: GD ĐH - GĐXN
- Ông Hà Toàn Thắng: GD ĐH - Trưởng ban đầu tư
- Ông Hạ Bá Mạnh: GD ĐH - GD CTCP Đáp Cầu - Lục Ngạn

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên : Lương Văn Thư; Giới tính : Nam
2. Chức vụ hiện tại: Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc
3. Ngày sinh : 22/11/1967; tại Chí Minh - Yên Dũng - Bắc Giang
4. CMND : 125382979 do Công an Bắc Ninh cấp ngày 22/01/2007
5. Dân tộc: Kinh
6. Địa chỉ thường trú : Thị Cầu - Bắc Ninh Bắc Ninh
7. Trình độ chuyên môn: Cử nhân
8. Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
03/88-9/92	Công ty CP may Đáp Cầu	Nhân viên phòng Kỹ Thuật
10/92-02/00	Công ty CP may Đáp Cầu	Tổ trưởng tổ kỹ thuật
03/00-03/03	Công ty CP may Đáp Cầu	Trưởng phòng Kỹ thuật
04/03-06/04	Công ty CP may Đáp Cầu	Giám đốc Xí nghiệp

07/04-11/06	Công ty CP may Đáp Cầu	Giám đốc điều hành Công ty
12/06-12/09	Công ty CP may Đáp Cầu	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
01/10-01/11	Công ty CP may Đáp Cầu	Ủy viên HĐQT, Tổng giám đốc
02/2011-nay	Công ty CP may Đáp Cầu	Chủ tịch HĐQT - Tổng giám đốc

Các chức vụ tại các tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Cty CP Đáp Cầu Gia Khánh

Chủ tịch HĐQT Cty CP Đáp Cầu - Lục Ngạn

Chủ tịch HĐQT Cty CP Đáp Cầu - Yên Phong

Số CP sở hữu cá nhân: 262.742CP chiếm tỷ lệ 5,00%

Số CP sở hữu Nhà nước (Ủy quyền) 789.600CP chiếm tỷ lệ 15,04%

SƠ YẾU LÝ LỊCH

- Họ và tên : Đặng Anh Đào; Giới tính : Nữ
- Chức vụ hiện tại: TV HĐQT- Phó TGD - KTT
- Ngày sinh : 22/03/1968; Nơi sinh: Yên Dũng - Bắc Giang
- CMND : 125415712 do Công an Bắc Ninh cấp ngày 25/09/2007
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú : Thị Cầu - Bắc Ninh Bắc Ninh
- Trình độ chuyên môn: Đại học TCKT
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
11/89/-09/01	Công ty CP may Đáp Cầu	Nhân viên
10/01-01/06	Công ty CP may Đáp Cầu	Phó phòng TCKT
02/06-07/06	Công ty CP may Đáp Cầu	Phụ trách P TCKT
08/06-08/08	Công ty CP may Đáp Cầu	Trưởng phòng TCKT
09/08-03/14	Công ty CP may Đáp Cầu	Kế toán trưởng
04/14-nay	Công ty CP may Đáp Cầu	Phó TGD - Kế toán trưởng

Các chức vụ tại các tổ chức khác: Ủy viên HĐQT Cty Đáp Cầu Gia Khánh

Ủy viên HĐQT Cty CP Đáp Cầu - Yên Phong

Ủy viên HĐQT Cty CP Đáp Cầu - Lục Ngạn

Số CP sở hữu cá nhân: 206.313CP chiếm tỷ lệ 3,93%

SƠ YẾU LÝ LỊCH

- Họ và tên : Nguyễn Tiến Mạnh Giới tính : Nam
- Chức vụ hiện tại: Phó TGD, Giám đốc Công ty CP Đáp Cầu-Yên Phong
- Ngày sinh : 25/05/1971; Nơi sinh: Thị Cầu - Bắc Ninh - Bắc Ninh
- CMND : 125558474 do Công an Bắc Ninh cấp ngày 22/04/2010

Số cổ phần sở hữu cá nhân :197.188CP chiếm tỷ lệ 3,75%

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên : Nguyễn Đức Thăng; Giới tính : Nam
2. Chức vụ hiện tại: Giám đốc ĐH - TP Tổ chức lao động
3. Ngày sinh : 08/05/1972; Nơi sinh: Phật Tích - Tiên Du - Bắc Ninh
4. CMND : 125416556 do Công an Bắc Ninh cấp ngày 07/11/2007
5. Dân tộc:Kinh
6. Địa chỉ thường trú : Thị Cầu - Bắc Ninh Bắc Ninh
7. Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ ngành Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội
8. Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
06/93 – 04/06	Công ty CP may Đáp Cầu	Nhân viên
05/06 – 08/07	Công ty CP may Đáp Cầu	Tổ trưởng
09/07 – 03/08	Công ty CP may Đáp Cầu	Phó Phòng Thị trường
04/08 – 03/14	Công ty CP may Đáp Cầu	Trưởng phòng Thị trường
04/14 - 12/15	Công ty CP may Đáp Cầu	G Đ ĐH – TP Thị trường
01/16-11/17	Công ty CP may Đáp Cầu	G Đ ĐH – TP Tổ chức lao động
12/17-nay	Công ty CP may Đáp Cầu	Chủ tịch CĐ- GĐĐH – TP Tổ chức lao động

Các chức vụ tại các tổ chức khác: Ủy viên HĐQT Cty CP Đáp Cầu - Gia Khánh

Ủy viên HĐQT Cty CP Đáp Cầu - Lục Ngạn

Số CP sở hữu cá nhân: 67.480CP chiếm tỷ lệ 1,28%

SƠ YẾU LÝ LỊCH

- 1.Họ và tên : Nguyễn Tiến Dũng; Giới tính : Nam
- 2.Chức vụ hiện tại: Giám đốc ĐH- Giám đốc may Kinh Bắc
- 3.Ngày sinh : 18/12/1963; Nơi sinh: Phú Lâm - Tiên Du - Bắc Ninh
- 4.CMND : 125207979 do Công an Bắc Ninh cấp ngày 12/02/2003
- 5.Dân tộc:Kinh
- 6.Địa chỉ thường trú : Nguyễn Cao – Ninh Xá - Bắc Ninh
- 7.Trình độ chuyên môn: - Kỹ sư; ngành công nghệ may - Trường ĐH Bách Khoa HN.
8. Quá trình công tác

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
03/84-04/97	Công ty CP may Đáp Cầu	Nhân viên
5/97-10/02	Công ty CP may Đáp Cầu	Phó giám đốc XN may 3
11/02-01/03	Công ty CP may Đáp Cầu	Quản đốc PX Thêu
08/04-03/06	Công ty CP may Đáp Cầu	Phó GĐ Thường trực XNK Bắc

04/06-06/11	Công ty CP may Đáp Cầu	Giám đốc XN may 2
07/11-12/12	Công ty CP may Đáp Cầu	GD Xí nghiệp may KBắc
01/13-nay	Công ty CP may Đáp Cầu	GDDH, GD Xí nghiệp may KBắc

Số CP sở hữu cá nhân: 9.030CP chiếm 0,17%

SƠ YẾU LÝ LỊCH

- Họ và tên : Nguyễn Ngọc Quang; Giới tính : Nam
- Chức vụ hiện tại: TV HĐQT- GD Xí nghiệp may 2
- Ngày sinh : 12/10/1961; Nơi sinh: Tiên An -Bắc Ninh - Bắc Ninh
- CMND : 125292698 do Công an Bắc Ninh cấp ngày 05/10/2004
- Dân tộc:Kinh
- Địa chỉ thường trú : Vệ An – Bắc Ninh - Bắc Ninh
- Trình độ chuyên môn: - Kỹ sư; ngành chế tạo máy - Trường ĐH Bách Khoa HN.
- Quá trình công tác

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
10/83-12/99	Công ty CP may Đáp Cầu	Nhân viên - PXCơ điện
01/00-08/02	Công ty CP may Đáp Cầu	Tổ trưởng – PX Cơ điện
09/02-06/03	Công ty CP may Đáp Cầu	P Quản đốc PX Cơ điện
07/03-05/06	Công ty CP may Đáp Cầu	Quản đốc PX Cơ điện
06/06-08/07	Công ty CP may Đáp Cầu	TP Tổng hợp
09/07-02/09	Công ty CP may Đáp Cầu	GDDH, Trưởng Ban kiến thiết XD
03/09-06/11	Công ty CP may Đáp Cầu	Ủy viên HĐQT, GDDH, GD may YP
07/11-05/12	Công ty CP may Đáp Cầu	Ủy viên HĐQT, GDDH, T Ban Đầu tư
06/12-09/14	Công ty CP may Đáp Cầu	Ủy viên HĐQT, GDDH, GD XN may 2
10/14-01/17	Công ty CP may Đáp Cầu	Ủy viên HĐQT, GDDH, QĐPX Cơ điện
02/17-nay	Công ty CP may Đáp Cầu	Ủy viên HĐQT, GDDH, GD XN may 2

Số CP sở hữu cá nhân : 101.703CP chiếm 1,94%

SƠ YẾU LÝ LỊCH

- Họ và tên : Hà Toàn Thắng; Giới tính : Nam
- Chức vụ hiện tại: Giám đốc ĐH- Trưởng Ban Kiến Thiết
- Ngày sinh :08/12/1970; Nơi sinh: Yên Tân – ý Yên – Nam Định
- CMND : 125323826 do Công an Bắc Ninh cấp ngày 07/07/2005
- Dân tộc:Kinh
- Địa chỉ thường trú : Thị Cầu – Bắc Ninh - Bắc Ninh
- Trình độ chuyên môn: - Cử nhân ngoại ngữ;
- Quá trình công tác

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
01/88-03/04	Công ty CP may Đáp Cầu	Nhân viên
04/04-05/07	Công ty CP may Đáp Cầu	Phó VP
06/07-03/10	Công ty CP may Đáp Cầu	Trưởng Phòng CNTT
04/10-03/14	Công ty CP may Đáp Cầu	CTCĐ - Trưởng phòng TCLĐ
04/14-12/15	Công ty CP may Đáp Cầu	CTCĐ, GD ĐH, Trưởng phòng TCLĐ
01/16-01/17	Công ty CP may Đáp Cầu	CTCĐ, GD ĐH, Giám đốc may LNạn
02/17-nay	Công ty CP may Đáp Cầu	GD DH- Trưởng Ban kiến thiết

Số CP sở hữu cá nhân: 34.840CP chiếm 0,66%

SƠ YẾU LÝ LỊCH

- Họ và tên : Hạ Bá Mạnh; Giới tính : Nam
- Chức vụ hiện tại: Giám đốc ĐH- GD CTCP Đáp Cầu - Lục Ngạn
- Ngày sinh :08/08/1966; Nơi sinh: Đáp Cầu - Bắc Ninh
- CMND : 125415949 do Công an Bắc Ninh cấp ngày 08/10/2007
- Dân tộc:Kinh
- Địa chỉ thường trú : Thị Cầu - Bắc Ninh - Bắc Ninh
- Trình độ chuyên môn: - Cao đẳng may
- Quá trình công tác

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
5/88 - 02/00	Công ty CP may Đáp Cầu	Nhân viên
02/00 - 08/04	Công ty CP may Đáp Cầu	Tổ trưởng kỹ thuật
08/04 - 08/06	Công ty CP may Đáp Cầu	GĐXN
08/06 - 09/07	Công ty CP may Đáp Cầu	Trưởng phòng Kỹ thuật
09/07 - 07/11	Công ty CP may Đáp Cầu	GD CTCP Đáp Cầu - Lục Ngạn
07/11-01/13	Công ty CP may Đáp Cầu	GD ĐH – GD CTCP ĐC - LN
01/13 - 02/14	Công ty CP may Đáp Cầu	GD ĐH- GD XN
2/17 - nay	Công ty CP may Đáp Cầu	GD ĐH – GD CTCP ĐC - LN

Số CP sở hữu cá nhân: 16.420CP chiếm 0,31%

-Trong năm không có thay đổi về nhân sự trong ban điều hành.

3- Tình hình hoạt động của các công ty con

3-1: Công ty cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong

Tổng giá trị tài sản: 69.669.630.965 đ

Doanh thu : 104.549.237.772 đ

Lợi nhuận trước thuế: 20.138.183.593 đ

Lợi nhuận sau thuế: 19.259.875.427 đ

Chi trả cổ tức: 40 %

3-2: Công ty cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh:

Tổng giá trị tài sản: 27.663.266.559 đ

Doanh thu: 54.189.136.794 đ

Lợi nhuận trước thuế: 2.883.189.033 đ

Lợi nhuận sau thuế: 2.107.405.097 đ

Chi trả cổ tức : 10%

3-3: Công ty cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn

Tổng giá trị tài sản: 28.813.428.058 đ

Doanh thu: 76.625.636.957 đ

Lợi nhuận trước thuế: 7.369.164.049 đ

Lợi nhuận sau thuế: 7.369.164.049 đ

Chi trả cổ tức: Không

4- Tình hình tài chính

a- Tình hình tài chính công ty mẹ

Chi tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	253.711.301.332	260.651.634.080	102,73
Doanh thu thuần	630.238.243.468	508.896.963.452	80.75
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25.856.914.256	28.410.313.916	109.87
Lợi nhuận khác	156.464.443	949.830.181	607.05
Lợi nhuận trước thuế	26.013.378.699	29.360.144.097	112.86
Lợi nhuận sau thuế	22.430.894.769	24.705.365.677	110.14
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	30%	30%	100.00

b- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chi tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng/giảm
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn.	558,56	3.727,23	667.29

Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	531,29	3.529,11	664.59
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	13,78	1,82	13.20
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	39,47	5,11	12.94
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	57,28	44,97	78.51
Giá vốn hàng bán	546.254.806.587	423.354.230.740	77.50
Hàng tồn kho bình quân	9.536.703.455	9.412.950.803	98.70
Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	248,40	195,24	78.60
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ DT thuần	3,56	4,85	136.23
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	25,31	26,60	105.09
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	8,84	9,48	107.23
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động KD/ Doanh thu thuần	4,10	5,58	136.10

a- Tình hình tài chính hợp nhất

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	311.110.112.876	329.412.721.187	105.88
Doanh thu thuần	758.693.871.532	659.879.027.738	86.98
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	44.737.302.328	56.726.746.636	126.80
Lợi nhuận khác	524.520.104	757.161.655	144.35
Lợi nhuận trước thuế	45.261.822.432	57.483.908.291	127.00
Lợi nhuận sau thuế	38.519.824.543	47.959.396.266	124.51
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	30%	30%	100.00

b- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng/giảm
----------	----------	----------	-------------

1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn.	556,75	4.076,65	732.22
Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	516,79	3.763,22	728.20
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	11,24	1,44	12.83
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	31,21	3,64	11.68
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	45	34	76.77
Giá vốn hàng bán	623.310.575.148	509.712.662.863	81.78
Hàng tồn kho bình quân	13.979.008.988	14.891.278.578	106.53
Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	243,87	200,32	82.14
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ DT thuần	5,08	7,27	143.15
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	34,37	36,79	107.04
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	12,38	14,56	117.59
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động KD/ Doanh thu thuần	5,90	8,60	145.79

5- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Tổng số cổ phần: 5.250.000CP
- Loại cổ phần đang lưu hành: 5.250.000CP
- Cổ phần hạn chế chuyển nhượng: không

III- Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc

1- Đánh giá kết quả hoạt động SXKD

Năm 2018 Công tác lãnh đạo, điều hành sản xuất của Ban điều hành luôn sâu sát chỉ đạo tập trung, kịp thời và quyết liệt...

Toàn thể CBCNV công ty đã thực sự cố gắng trong các lĩnh vực công tác và SXKD. Phần đầu duy trì tốc độ tăng trưởng các chỉ tiêu ở mức độ hợp lý, bền vững, dồn mọi nỗ lực vào mục tiêu hàng đầu là tăng năng suất, đảm bảo chất lượng, hoạt động hiệu quả, giữ vững thị trường, tìm kiếm thêm khách hàng mới phù hợp, ổn định và nâng cao đời sống người lao động. Đạt mục tiêu ĐHCĐ 2018 đề ra.

Kết quả thực hiện kế hoạch SXKD của Công ty, trong năm qua có thể được khái quát là đã đạt được một số kết quả như sau:

1. *Tạo nên văn hoá cải tiến và thay đổi liên tục, duy trì 5S, tinh gọn trong SX.*
2. *Giữ ổn định về lực lượng lao động, về nguồn hàng sản xuất. Linh hoạt xử lý các tình huống, thích nghi nhanh trước khó khăn thách thức, cùng với đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng hợp lý.*
3. *Bảo đảm giữ ổn định tăng dần tiền lương và thu nhập cho người lao động đạt mức khá so với các đơn vị trong ngành.*
4. *Nâng cao tính chủ động sáng tạo, trình độ quản lý của đội ngũ cán bộ, ý thức trách nhiệm của người lao động, xây dựng môi trường làm việc an toàn, đảm bảo an ninh, PCCC.*

1.1-Thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	So sánh(%) 2018/2017
1	Tổng doanh thu	<i>Tr.đồng</i>	630.238	508.897	80,75
2	Doanh thu TT	<i>USD</i>	12.673.000	14.411.212	113,72
3	LN trước thuế	<i>Tr.đồng</i>	26.013	29.360	112,86
4	Lao động BQ	<i>Người</i>	2.080	2.050	98,56
5	Thu nhập BQ	<i>Ngh.đ/ng /th</i>	8.100	9.178	113,31
6	Chia cổ tức	<i>%/VDL</i>	30%	30%	100,00

Nghĩa vụ đối với nhà nước và địa phương: Công ty đã hoàn thành các khoản nộp ngân sách, các nghĩa vụ khác của Nhà nước và địa phương giao. Năm 2018, công ty đã nộp ngân sách **18,61 tỷ đồng**. Đồng thời hưởng ứng và ủng hộ tích cực các phong trào quyên góp của địa phương như ủng hộ người nghèo, người tàn tật, xây dựng quỹ vì trẻ thơ, ủng hộ đồng bào vùng lũ lụt, đồng bào bị thiên tai, ... với mức chi gần gần 400 triệu đồng .

Kết quả đầu tư và xây dựng

Đề phù hợp với mục tiêu phát triển lâu dài của Công ty, đồng thời tận dụng quỹ đất hiện có trong năm đã thực hiện:

- Đầu tư chiều sâu, nâng cấp thay thế nhiều thiết bị chuyên dùng, công cụ, dụng cụ của công ty số vốn đầu tư trên 14 tỷ đồng.
- Xây dựng trường mầm non đạt trường chuẩn quốc gia đi vào hoạt động từ tháng 9/2018. Tổng mức đầu tư giai đoạn 1 là 18 tỷ đồng, đáp ứng nhu cầu cho con em công nhân và nhân dân trên địa bàn.

1.2-Một số biện pháp chủ yếu:

Với tinh thần thực sự quyết tâm đạt và vượt mục tiêu đại hội đề ra, ban điều hành đã không ngừng cải tiến, sáng tạo và năng động hơn, chủ động đối diện khó khăn thách thức, bám sát, linh hoạt trong quản lý nên đã đạt được một số kết quả chủ yếu sau:

a) Củng cố Văn hoá Công ty, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho CBCNV trong toàn hệ thống:

- Xây dựng văn hóa tự chủ trong công việc, duy trì 5S trong toàn hệ thống.
- Tiếp tục các giải pháp để ổn định lực lượng lao động, duy trì trật tự, kỷ cương đồng thời tăng cường đào tạo và tuyển dụng lao động từ các địa phương trong và ngoài tỉnh.
- Duy trì tốt hệ thống các nhà ăn, trạm y tế phục vụ tốt nhất chăm lo đời sống, sức khỏe người lao động.

b) Về công tác đào tạo nguồn nhân lực, sắp xếp bộ máy:

- Thường xuyên đào tạo tay nghề, ý thức tuân thủ nội quy lao động, an toàn lao động và các chính sách của Công ty đối với lao động mới, lao động có tay nghề yếu.
- Tiến hành phương pháp đào tạo thực hành chuyên sâu, cử người tham gia các cuộc hội thảo nhằm trang bị và chia sẻ kiến thức về mô hình sản xuất tinh gọn. Chủ động học cách điều khiển thiết bị hiện đại theo công nghệ 4.0 tận dụng tối đa công năng của thiết bị giảm công đoạn làm thủ công.

c) Về công tác thúc đẩy và cải tiến sản xuất, nâng cao năng suất:

Đây là nhiệm vụ sống còn đối với DN, luôn tập trung cao độ vào các đơn hàng. Đồng thời giám sát và tìm hiểu các nguyên nhân, phương pháp quản lý và văn hoá ứng xử, điều hành của đội ngũ cán bộ quản lý các cấp, ... Bước đầu đã có hiệu quả là năng suất lao động được cải thiện, giờ làm việc được giám sát và giảm đáng kể, cả năm phần lớn công nhân không phải đi làm chủ nhật.

d) Về công tác tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát:

- Tăng cường quản lý và sử dụng một cách có hiệu quả nguyên phụ liệu, tiết kiệm.
- Lựa chọn khách hàng có uy tín chất lượng và cạnh tranh về giá cả, quản lý hợp đồng mua vật tư đầu vào.
- Thường xuyên rà soát các chi phí liên quan đến từng bộ phận quản lý sử dụng, điều chỉnh định mức khoán phù hợp tránh gây lãng phí thất thoát.

e) Về công tác Kế hoạch & thị trường:

- Luôn luôn tìm kiếm khách hàng mới giữ vững các khách hàng truyền thống mang lại hiệu quả, phát triển tìm kiếm các khách hàng phù hợp.
- Chuẩn bị tốt các điều kiện để sản xuất, tuân thủ và không ngừng cải tiến, nâng cấp quản lý bằng việc sử dụng phần mềm trong quản lý vật tư. Đảm bảo thời gian giao hàng... đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng tạo thêm cơ hội tìm kiếm và lựa chọn khách hàng. Bám sát thông tin khách hàng, phối hợp chặt chẽ giảm thiểu tối đa chi phí phát sinh.

f) Về công tác tài chính:

- Duy trì sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị có liên quan như phòng TCKT, phòng KH Thị trường, VP Kinh Bắc, các xí nghiệp trực tiếp sản xuất, và các công ty con, các bộ phận liên quan, tuân thủ nguyên tắc thống kê kế toán tránh sai sót gây thất thoát hoặc vi phạm quy định.
- Kiểm soát chặt chẽ thu chi, bám sát việc làm thủ tục quyết toán tài chính và thanh toán công nợ với khách hàng. Cân đối dòng tiền, lựa chọn đơn vị cấp tín dụng tốt nhất đáp ứng hoạt động tài chính lành mạnh.

g) Thực hiện quy chế dân chủ trong Công ty.

- Công ty luôn đề cao và thực hiện tốt quy chế dân chủ trong tổ chức bộ máy quản lý và điều hành từ Ban lãnh đạo công ty, đến từng đơn vị phòng ban phân xưởng và các xí nghiệp sản xuất. Người lao động có thể trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các tổ chức nói lên ý kiến, nguyện vọng của mình.
- Luôn tạo điều kiện tốt nhất để các tổ chức chính trị, xã hội hoạt động phát huy tốt chức năng, nhiệm vụ của tổ chức mình.

h) Thực hiện công tác an toàn, sức khỏe, vệ sinh môi trường, PCCN.

- Công tác an toàn lao động, vệ sinh môi trường, cải thiện điều kiện làm việc và các chính sách xã hội đối với người lao động luôn được coi trọng và đảm bảo tạo các điều kiện làm việc tốt cho người lao động và phù hợp các tiêu chuẩn đánh giá của khách hàng.
- Việc chăm lo đời sống cán bộ công nhân viên được duy trì tốt hoạt động của trạm y tế, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV....phát hiện và chữa kịp thời các bệnh phụ nữ, bệnh nghề nghiệp,...đảm bảo chăm lo sức khỏe cho người lao động.
- Kiện toàn lực lượng bảo vệ về số lượng và chất lượng, làm tốt công tác bảo vệ tài sản nhà máy, an ninh quốc phòng, huấn luyện, diễn tập công tác phòng chống cháy nổ, dân quân tự vệ, phòng chống các tệ nạn xã hội, ...

- Duy trì và từng bước cải thiện, nâng cấp và chuẩn hoá công tác nuôi dạy trẻ, đảm bảo CBCNV có con nhỏ yên tâm làm việc. Công ty đang xây dựng Trường Mầm non theo tiêu chuẩn cấp quốc gia, dự kiến tháng 9/2018 đi vào hoạt động.

2- Tình hình tài chính

a- Tình hình tài sản

Công ty thực hiện đầu tư xây dựng Trường Mầm non với giá trị 18,264 tỷ đồng, đưa vào hoạt động tháng 9/2018. Đầu tư bổ sung thiết bị chuyên dùng, phương tiện vận tải phục vụ cho SXKD tổng số 7,270 tỷ đồng. Các tài sản đầu tư sử dụng tối đa công suất thiết kế. Trong năm không phát sinh công nợ phải thu xấu ảnh hưởng đến hoạt động của công ty.

b- Tình hình nợ phải trả: Không có biến động lớn, không phát sinh nợ xấu, tỷ giá không ảnh hưởng đến hoạt động của công ty.

IV- Đánh giá của HĐQT về hoạt động của công ty

1- Tình hình hoạt động SXKD của Công ty.

Năm 2018 là một năm biến động đối với Dệt May toàn cầu do ảnh hưởng của tình hình kinh tế, chính trị thế giới, cạnh tranh giữa các nước lớn gay gắt, chủ nghĩa bảo hộ, chiến tranh thương mại gia tăng...

Trong nước các yếu tố bất lợi vẫn diễn ra như một tất yếu của cạnh tranh và phát triển cụ thể tiền lương tăng, lương tối thiểu vùng tăng, đặc biệt chi phí bảo hiểm tăng đáng kể, toàn bộ các chi phí đầu vào chiếm tỷ trọng lớn đều tăng.

Tuy nhiên với sự nỗ lực, đoàn kết của CBCNV, sự sâu sát quyết liệt của cơ quan điều hành, chỉ đạo định hướng theo mục tiêu không ngừng phát triển và phát triển bền vững của HĐQT công ty đã đạt được những thành tích đáng kể trong năm 2018 theo nghị quyết của đại hội 2018 đề ra.

2- Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2018.

- Tổng doanh thu: 508,897 tỷ Lao động: 2.050 người
- Lợi nhuận: 29,360 tỷ Thu nhập BQ: 9.178.000đ/người/tháng
- Chia cổ tức: 30%

Trong năm 2018 Công ty đầu tư trên 18 tỷ đồng xây dựng Trường Mầm Non công ty đạt trường chuẩn quốc gia cấp độ 1 và là doanh nghiệp đầu tiên của tỉnh có trường mầm non, người lao động có con em nhỏ được hưởng phúc lợi từ hoạt động của trường.

Việc đầu tư thiết bị chuyên dùng thường xuyên, liên tục đáp ứng yêu cầu của đơn hàng...tổng số đầu tư 7,5 tỷ đồng.

Các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên, hội Cựu chiến binh đều hoạt động tích cực góp phần vào thực hiện thắng lợi nhiệm vụ SXKD năm 2018.

3- Hoạt động của HĐQT

- HĐQT hoạt động tuân thủ đúng luật, theo điều lệ của công ty.
- Năm 2018 đã kịp thời đưa ra các quyết định phù hợp trong từng thời điểm và theo định hướng phát triển quy mô của doanh nghiệp.

4- Nội dung hoạt động của HĐQT trong năm 2018.

- Tháng 1/2018 họp HĐQT thông báo kết quả năm 2017, đưa ra mục tiêu kế hoạch năm 2018. Chuẩn bị các nội dung ĐHCĐ thường niên 2018.
- Tháng 4/2018 thông qua kết quả hoạt động SXKD 2017 sau kiểm toán, tiến hành ĐHCĐ thường niên năm 2018. Mục tiêu phấn đấu cụ thể cho năm hoạt động.

tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

2.1- Báo cáo Công ty mẹ:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		177.087.356.839	195.366.224.859
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.547.200.048	7.785.985.835
1. Tiền	111	5	12.547.200.048	7.785.985.835
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		80.246.213.127	91.547.262.914
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8.1	80.246.213.127	91.547.262.914
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.102.935.623	78.427.099.271
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	33.069.223.579	30.762.075.516
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.329.491.724	47.120.456.896
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	704.220.320	544.566.859
IV. Hàng tồn kho	140		9.412.950.803	9.536.703.455
1. Hàng tồn kho	141	9	9.412.950.803	9.536.703.455
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.778.057.238	8.069.173.384
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.755.052.593	572.976.731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.659.505.445	6.816.297.253
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	14.2	363.499.200	679.899.400

nước

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.564.277.241	58.345.076.473
I. Tài sản cố định	220		53.412.461.257	41.185.534.948
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	53.412.461.257	41.185.534.948
- Nguyên giá	222		150.765.416.711	125.845.915.936
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.352.955.454)	(84.660.380.988)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		120.000.000	2.653.246.799
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	120.000.000	2.653.246.799
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.031.815.984	14.506.294.726
1. Đầu tư vào công ty con	251	8.3	18.299.800.000	18.299.800.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8.3	1.200.000.000	1.200.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8.4	(5.119.741.050)	(4.993.505.274)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8.2	15.651.757.034	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		260.651.634.080	253.711.301.332

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		167.762.541.371	165.100.947.531
I. Nợ ngắn hạn	310		167.762.541.371	165.100.947.531
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	39.623.438.367	31.835.369.560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.477.222.105	14.800.001.505
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.1	810.344.331	392.350.840
4. Phải trả người lao động	314		71.746.874.528	49.800.506.265
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	30.008.038	27.213.033
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	13.745.666.069	4.573.737.870
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	4.751.176.304	34.976.548.598
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.577.811.629	28.695.219.860
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92.889.092.709	88.610.353.801
I. Vốn chủ sở hữu	410		92.889.092.709	88.610.353.801
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.500.000.000	52.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	283.505.000	283.505.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	15.400.222.032	13.395.954.032
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	24.705.365.677	22.430.894.769
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.705.365.677	22.430.894.769
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		260.651.634.080	253.711.301.332

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Công ty lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.360.144.097	26.013.378.699
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	13.250.204.366	12.294.278.641
- Các khoản dự phòng	03	8.4	126.235.776	(517.520.250)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		304.175.354	107.223.829
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22,25	(9.016.939.873)	(8.362.244.524)
- Chi phí lãi vay	06	23	1.145.229.510	1.312.833.012
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.169.049.230	30.847.949.407
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.702.794.548	5.239.923.235
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		123.752.652	(4.642.851.972)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		33.202.303.422	(1.902.881.200)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.182.075.862)	313.924.798
- Tiền lãi vay đã trả	14	23	(1.145.229.510)	(1.321.281.012)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(4.234.865.799)	(2.500.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.900.810.000)	(5.008.757.019)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71.734.918.681	21.026.026.237
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.656.712.593)	(12.559.151.433)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	508.896.963.452	630.238.243.468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	508.896.963.452	630.238.243.468
4. Giá vốn hàng bán	11	21	423.354.230.740	546.254.806.587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		85.542.732.712	83.983.436.881
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	9.053.869.272	8.876.474.079
7. Chi phí tài chính	22	23	2.456.910.721	2.011.701.378
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.145.229.510	1.312.833.012
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	19.023.834.022	21.217.716.731
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	44.705.543.325	43.773.578.595
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.410.313.916	25.856.914.256
{30=20+(21-22)-(25+26)}				
11. Thu nhập khác	31	25	1.441.338.604	947.936.924
12. Chi phí khác	32	26	491.508.423	791.472.481
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		949.830.181	156.464.443
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.360.144.097	26.013.378.699
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	4.654.778.420	3.582.483.930
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24.705.365.677	22.430.894.769

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25	133.636.350	596.618.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(46.711.874.049)	(13.522.623.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42.361.166.802	11.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.950.057.618	8.256.926.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.923.725.872)	(6.228.229.649)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ đi vay	33		175.351.124.650	265.709.245.164
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(205.573.430.350)	(261.176.826.541)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.834.551.613)	(16.324.900.367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46.056.857.313)	(11.792.481.744)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.754.335.496	3.005.314.844
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	7.785.985.835	4.786.749.578
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.878.717	(6.078.587)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	14.547.200.048	7.785.985.835

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, được cổ phần hóa từ Công ty May Đáp Cầu theo Quyết định số 109/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300102398 ngày 16/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 20/7/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ là 52.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm, nguyên phụ liệu hàng may mặc. Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, hóa chất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Kinh doanh nhà đất, cho thuê văn phòng, siêu thị, các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, trang thiết bị văn phòng. Kinh doanh dịch vụ du lịch, vận tải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu	Số 13/5 Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Thực hiện thủ tục hải quan cho Công ty
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu - Xí nghiệp May Kinh Bắc	Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh	Gia công sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Gia công sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang	Gia công sản phẩm dệt may

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính: 23.150 VND/USD. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính, lần lượt là 23.245 VND/USD và 23.240 VND. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;

Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;

- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Công ty góp 10.025.000.000 VND tương ứng 33,34% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 22/12/2016 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 26,77%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty đối với công ty này là 60,11%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong là công ty con của Công ty.

Công ty góp 4.900.000.000 VND tương ứng 31,61% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 31/8/2014 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 23,43%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty vào công ty này là 55,04%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn là công ty con của Công ty.

Công ty góp 3.374.800.000 VND tương ứng 21,66% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 30/9/2015 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 29,47%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty vào công ty này là 51,13%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh là công ty con của Công ty.

Năm 2018, Công ty ghi nhận cổ tức của năm 2017 được chia từ Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong và Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh vào doanh thu hoạt động tài chính, số tiền 3.344.980.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty góp 1.200.000.000 VND tương ứng 4,8% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần May Sơn Động.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán. Cuối năm, Công ty trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn là 4.900.000.000 VND và Công ty Cổ phần May Sơn Động là 219.741.050 VND.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi tiền gửi; phải thu về các khoản bảo hiểm, các khoản tạm ứng và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính và phụ liệu.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2018 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại cuối năm là khoản chi để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư xây dựng trường mầm non tại Khu Văn Công, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh đang được hoàn thiện thủ tục để có thể thu hồi lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, là giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ công cụ dụng cụ để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; khoản ứng trước tiền hàng, tiền cổ tức của Công ty Cổ phần Đáp Cầu – Yên Phong và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Cuối năm, Công ty không còn các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là tiền nước, cước điện thoại được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các chi phí đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 06/4/2018.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
 - Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
 - Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.
- Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán và gia công trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.2.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển; chi phí sản phẩm, hàng hoá dùng để biếu, tặng, cho khách hàng... Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 24,04% vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn và Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh là các công ty con của Công ty (như đã trình bày tại thuyết minh 4.4.2). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	449.119.614	28.454.038
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.098.080.434	7.757.531.797
Cộng	12.547.200.048	7.785.985.835

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	33.069.223.579	30.762.075.516
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	24.396.253.894	10.097.969.019
<i>Asmara International Limited</i>	15.769.771.666	1.350.443.739
<i>Công ty TNHH MTV Seyang Corporation Việt Nam</i>	5.275.824.382	5.950.777.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

<i>Oditz Sportwear Co.,Ltd</i>	3.350.657.846	2.796.747.574
Các khoản phải thu của khách hàng khác	8.672.969.685	20.664.106.497

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	704.220.320	-	544.566.859	-
Tạm ứng	333.871.085	-	263.438.980	-
Lãi tiền gửi dự thu	120.948.446	-	129.636.291	-
Phải thu bảo hiểm nộp hộ Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	-	-	91.346.400	-
Phải thu bảo hiểm nộp hộ Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	60.981.600	-	60.145.188	-
Phải thu bảo hiểm nộp hộ Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	61.742.882	-	-	-
Phải thu khác	126.676.307	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

31/12/2018	01/01/2018
VND	VND

Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
---------	----------------	---------	----------------

8.1 Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh	80.246.213.127	80.246.213.127	91.547.262.914	91.547.262.914
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	5.000.000.000	5.000.000.000	5.425.500.000	5.425.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Bắc Ninh	10.594.680.000	10.594.680.000	4.774.500.000	4.774.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	8.200.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	16.239.163.796	16.239.163.796	18.335.126.632	18.335.126.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh	2.000.000.000	2.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh	31.334.858.220	31.334.858.220	23.946.166.802	23.946.166.802
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh	-	-	6.988.458.369	6.988.458.369
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Yên Phong	6.877.511.111	6.877.511.111	6.877.511.111	6.877.511.111
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
8.2 Dài hạn	15.651.757.034	15.651.757.034	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh	2.711.210.454	2.711.210.454	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh	7.540.546.580	7.540.546.580	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bắc Ninh	5.400.000.000	5.400.000.000	-	-

8.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2018

01/01/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	18.299.800.000	(4.900.000.000)	13.399.800.000	18.299.800.000	(4.900.000.000)	13.399.800.000
Đầu tư vào đơn vị khác	1.200.000.000	(219.741.050)	980.258.950	1.200.000.000	(93.505.274)	1.106.494.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	33,34	60,11	33,34	30.068.000.000	10.025.000.000	-	10.025.000.000
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	31,61	55,04	31,61	15.500.000.000	4.900.000.000	(4.900.000.000)	-
Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	21,66	51,13	21,66	15.580.000.000	3.374.800.000	-	3.374.800.000
Cộng				61.148.000.000	18.299.800.000	(4.900.000.000)	13.399.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Đơn vị tính: VND

01/01/2018

31/12/2018

Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
------------------------	---------	----------	----------------	------------------------	---------	----------	----------------

Các khoản đầu tư khác	120.000	1.200.000.000	(219.741.050)	980.258.950	120.000	1.200.000.000	(93.505.274)	1.106.494.726
-----------------------	---------	---------------	---------------	-------------	---------	---------------	--------------	---------------

Công ty Cổ phần May Sơn Động	120.000	1.200.000.000	(219.741.050)	980.258.950	120.000	1.200.000.000	(93.505.274)	1.106.494.726
------------------------------	---------	---------------	---------------	-------------	---------	---------------	--------------	---------------

8.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Năm 2018	Năm 2017
----------	----------

VND	VND
-----	-----

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tại ngày 01/01	(4.993.505.274)	(5.511.025.524)
Trích lập dự phòng	(126.235.776)	(57.151.298)
Hoàn nhập dự phòng	-	574.671.548
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 31/12	(5.119.741.050)	(4.993.505.274)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	799.836.665	-	1.517.606.719	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.263.935.693	-	3.663.863.719	-
Thành phẩm	336.357.718	-	2.453.086.308	-
Hàng hóa	12.820.727	-	40.928.449	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.861.218.260	-
Cộng	9.412.950.803	-	9.536.703.455	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	2.755.052.593	572.976.731
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.755.052.593	572.976.731

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nhà cửa,	Máy móc,	Phương tiện	Cộng
----------	----------	-------------	------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải, truyền dẫn	
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	37.679.596.292	82.116.141.151	6.050.178.493	125.845.915.936
Tăng trong năm	18.264.584.153	6.406.558.227	864.054.545	25.535.196.925
Mua sắm	-	6.406.558.227	864.054.545	7.270.612.772
Đầu tư XDCB hoàn thành	18.264.584.153	-	-	18.264.584.153
Giảm trong năm	-	105.846.150	509.850.000	615.696.150
Thanh lý, nhượng bán	-	105.846.150	509.850.000	615.696.150
Tại ngày 31/12/2018	55.944.180.445	88.416.853.228	6.404.383.038	150.765.416.711
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	22.352.020.085	58.013.233.064	4.295.127.839	84.660.380.988
Tăng trong năm	2.456.327.575	10.085.132.034	708.744.757	13.250.204.366
Khấu hao trong năm (*)	2.456.327.575	10.085.132.034	708.744.757	13.250.204.366
Giảm trong năm	-	105.846.150	451.783.750	557.629.900
Thanh lý, nhượng bán	-	105.846.150	451.783.750	557.629.900
Tại ngày 31/12/2018	24.808.347.660	67.992.518.948	4.552.088.846	97.352.955.454
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	15.327.576.207	24.102.908.087	1.755.050.654	41.185.534.948
Tại ngày 31/12/2018	31.135.832.785	20.424.334.280	1.852.294.192	53.412.461.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(*) Khấu hao tài sản cố định phục vụ hoạt động của trường mầm non trong năm 2018 là 266.926.225 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 49.310.878.745 VND (tại ngày 31/12/2017 là 39.923.496.670 VND).

12. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.653.246.799	445.033.036
Tăng trong năm	-	2.208.213.763
Xây dựng cơ bản	-	2.208.213.763
Giảm trong năm	2.533.246.799	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	2.533.246.799	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	120.000.000	2.653.246.799

(*) Bao gồm:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án xây dựng Trường mầm non	120.000.000	2.653.246.799
Cộng	120.000.000	2.653.246.799

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	39.623.438.367	31.835.369.560
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	25.499.586.479	19.160.663.837
<i>Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh</i>	<i>14.972.855.779</i>	<i>7.432.941.648</i>
<i>Hãng Sing Lun Co., Ltd.</i>	<i>10.526.730.700</i>	<i>10.895.587.104</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	14.123.851.888	12.674.705.723

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	127.494.684	127.494.684	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	792.370	792.370	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	390.431.710	4.654.778.420	4.234.865.799	810.344.331
Thuế thu nhập cá nhân	1.919.130	1.497.129.251	1.499.048.381	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(679.899.400)	377.842.200	61.442.000	(363.499.200)
Lệ phí môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	(287.548.560)	6.664.036.925	5.929.643.234	446.845.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)**Trong đó:*

14.1 Phải nộp	392.350.840	810.344.331
14.2 Phải thu	679.899.400	363.499.200

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	30.008.038	27.213.033
Tiền nước, cước điện thoại	30.008.038	27.213.033

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	13.745.666.069	4.573.737.870
Kinh phí công đoàn	1.118.095.270	936.936.270
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.889.507.160	3.105.166.937
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong ứng trước tiền hàng và tiền cổ tức	9.231.920.000	-
Dư có tạm ứng	249.614.485	143.679.596
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	79.666.387	164.218.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	176.862.767	223.737.067

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

31/12/2018	01/01/2018
-------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	VND		VND			
Ngắn hạn	4.751.176.304		34.976.548.598			
Các khoản vay	4.751.176.304		34.976.548.598			
Các khoản vay	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	34.976.548.598	34.976.548.59	175.351.124.6	205.576.496.9	4.751.176.3	4.751.176.30
		8	50	44	04	4
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	21.901.048.598	21.901.048.59	108.594.785.1	125.744.657.4	4.751.176.3	4.751.176.30
		8	82	76	04	4
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	13.075.500.000	13.075.500.00	66.756.339.46	79.831.839.46	-	-
		0	8	8		

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND (hoặc USD), chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số đầu năm trước	52.500.000.000	283.505.000	11.363.630.299	23.142.523.811
Tăng trong năm trước	-	-	2.032.323.733	22.430.894.769
Lãi trong năm	-	-	-	22.430.894.769
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.032.323.733	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	- 23.142.523.811
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	- 23.142.523.811
Số đầu năm nay	52.500.000.000	283.505.000	13.395.954.032	22.430.894.769
Tăng trong năm nay	-	-	2.004.268.000	24.705.365.677
Lãi trong năm	-	-	-	24.705.365.677
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.004.268.000	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	- 22.430.894.769
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	- 22.430.894.769
Số cuối năm nay	52.500.000.000	283.505.000	15.400.222.032	24.705.365.677

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2018	01/01/2018
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	12.621.000.000	12.621.000.000
Các cổ đông khác	39.879.000.000	39.879.000.000

Cộng	52.500.000.000	52.500.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tại ngày 01/01	52.500.000.000	52.500.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	52.500.000.000	52.500.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tại ngày 01/01	22.430.894.769	23.142.523.811
Tăng trong năm	24.705.365.677	22.430.894.769
Lợi nhuận trong năm	24.705.365.677	22.430.894.769
Giảm trong năm	22.430.894.769	23.142.523.811
Phân phối lợi nhuận năm trước	22.430.894.769	23.142.523.811
<i>Chia cổ tức</i>	<i>15.750.000.000</i>	<i>16.368.111.367</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>2.004.268.000</i>	<i>2.032.323.733</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>4.676.626.769</i>	<i>4.742.088.711</i>
Tại ngày 31/12	24.705.365.677	22.430.894.769

c. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.250.000</i>	<i>5.250.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.250.000</i>	<i>5.250.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		14.724.480.995
--	--	----------------

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2018	01/01/2018
--------------------------	------------	------------

Đô la Mỹ (USD)	301.487,32	196.013,19
----------------	------------	------------

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2018		01/01/2018	
	USD	VND	USD	VND

Hãng Garment City (nợ cũ)	934.115,54	14.967.290.450	934.115,54	14.967.290.450
---------------------------	------------	----------------	------------	----------------

Cộng		14.967.290.450		14.967.290.450
-------------	--	-----------------------	--	-----------------------

20. DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	508.896.963.452	630.238.243.468
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	381.113.655.090	556.198.175.109
Doanh thu bán hàng nội địa	126.563.339.633	72.821.900.632
Doanh thu bán phế liệu	999.947.820	1.179.992.925
Doanh thu vận chuyển, phí xuất nhập khẩu	220.020.909	38.174.802
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	508.896.963.452	630.238.243.468

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	423.354.230.740	546.254.806.587
Cộng	423.354.230.740	546.254.806.587

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
--	----------	----------

	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.596.389.773	5.284.888.242
Cổ tức được chia	3.344.980.000	3.007.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	112.499.499	584.085.837
Cộng	9.053.869.272	8.876.474.079

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	1.145.229.510	1.312.833.012
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.185.445.435	1.216.388.616
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) tổn thất các khoản đầu tư	126.235.776	(517.520.250)
Cộng	2.456.910.721	2.011.701.378

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
24.1 Chi phí bán hàng	19.023.834.022	21.217.716.731
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.782.169.846	9.620.043.597
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.241.664.176	11.597.673.134

24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	44.705.543.325	43.773.578.595
Chi phí nhân viên	26.207.844.520	22.763.465.462
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	18.497.698.805	21.010.113.133

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	133.636.350	596.618.182
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(58.066.250)	(526.761.900)
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	84.636.376	109.181.816
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh BHYT	150.864.894	238.807.628
Xử lý công nợ	854.632.464	-
Thu từ cho thuê địa điểm	272.727.270	97.745.454
Phí gia công sửa hàng hộ	-	432.345.744
Các khoản khác	2.907.500	-
Cộng	1.441.338.604	947.936.924

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	426.354.767	690.765.308
Phạt chậm nộp bảo hiểm	61.104.116	98.788.043
Các khoản khác	4.049.540	1.919.130
Cộng	491.508.423	791.472.481

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.173.873.180	224.043.104.004
Chi phí nhân công	254.062.160.260	217.041.784.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.983.278.141	12.294.278.641
Chi phí khác	168.470.171.630	163.409.403.287
Cộng	487.689.483.211	616.788.570.084

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán(1)	29.360.144.097	26.013.378.699
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>490.052.056</i>	<i>791.472.481</i>
Các khoản bị phạt	490.052.056	789.553.351
Chi phí khác không được trừ	-	1.919.130
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>3.344.980.000</i>	<i>3.007.500.000</i>
Cổ tức được chia	3.344.980.000	3.007.500.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	26.505.216.153	23.797.351.180
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	5.301.043.231	4.759.470.236
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	244.434.089	-

Số thực chi cho lao động nữ (8)	890.698.900	1.176.986.306
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9)=(6)+(7)-(8)	4.654.778.420	3.582.483.930

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho TSCĐ đã tăng năm trước, số tiền 2.126.114.000 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán, số tiền 1.471.351.533 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm khoản thu lãi tiền gửi phát sinh năm trước, số tiền 129.636.29 VND và không bao gồm khoản còn phải thu tại 31/12/2018, số tiền 120.948.446 VND.

Mã số 36 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu bao gồm khoản chi trả cổ tức đã chia năm trước, số tiền 164.218.000 VND và không bao gồm khoản còn phải trả tại 31/12/2018, số tiền 79.666.387 VND.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.547.200.048	7.785.985.835
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	95.897.970.161	91.547.262.914
Phải thu của khách hàng	33.069.223.579	30.762.075.516

Phải thu khác	120.948.446	129.636.291
Cộng	143.635.342.234	130.224.960.556
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	39.623.438.367	31.835.369.560
Chi phí phải trả	30.008.038	27.213.033
Phải trả khác	9.311.586.387	164.218.000
Vay và nợ thuê tài chính	4.751.176.304	34.976.548.598
Cộng	53.716.209.096	67.003.349.191

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì Công ty có nhiều giao dịch mua hàng, bán hàng phát sinh bằng ngoại tệ. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính	26.516.667.219	20.273.709.560
Tiền	6.979.401.122	4.443.218.414
Phải thu của khách hàng	19.537.266.097	15.830.491.146
Nợ tài chính	17.272.015.204	45.872.135.702
Phải trả người bán	12.520.838.900	10.895.587.104
Vay và nợ thuê tài chính	4.751.176.304	34.976.548.598
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	9.244.652.015	(25.598.426.142)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	9.244.652.015	(25.598.426.142)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ, do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu khách hàng.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Tại 31/12/2018		
Phải trả người bán	39.623.438.367	-
Chi phí phải trả	30.008.038	-
Phải trả khác	9.311.586.387	-
Vay và nợ thuê tài chính	4.751.176.304	-
Cộng	53.716.209.096	-
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	31.835.369.560	-
Chi phí phải trả	27.213.033	-
Phải trả khác	164.218.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	34.976.548.598	-
Cộng	67.003.349.191	-
• Đo lường theo giá trị hợp lý		

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất: sản xuất và phân phối hàng may mặc.

Bộ phận dịch vụ: cung cấp các dịch vụ xuất nhập khẩu và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2018

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	260.651.634.080	-	260.651.634.080
Cộng			<u>260.651.634.080</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	167.762.541.371	-	167.762.541.371
Cộng			<u>167.762.541.371</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng

Doanh thu thuần	508.676.942.543	220.020.909	508.896.963.452
Giá vốn hàng bán	423.354.230.740	-	423.354.230.740
Chi phí không phân bổ			63.729.377.347
Doanh thu hoạt động tài chính			9.053.869.272
Chi phí tài chính			2.456.910.721
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			28.410.313.916
Lãi (lỗ) khác			949.830.181
Lợi nhuận trước thuế			29.360.144.097
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.654.778.420
Lợi nhuận sau thuế			24.705.365.677

Năm 2017**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017**

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	253.711.301.332	-	253.711.301.332
Cộng			253.711.301.332
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	165.100.947.531	-	165.100.947.531
Cộng			165.100.947.531

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	630.200.068.666	38.174.802	630.238.243.468
Giá vốn hàng bán	546.254.806.587	-	546.254.806.587
Chi phí không phân bổ			64.991.295.326
Doanh thu hoạt động tài chính			8.876.474.079
Chi phí tài chính			2.011.701.378
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			25.856.914.256
Lãi (lỗ) khác			156.464.443
Lợi nhuận trước thuế			26.013.378.699
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.582.483.930
Lợi nhuận sau thuế			22.430.894.769

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2019

2.2- Báo cáo hợp nhất kiểm toán**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	31/12/2018	01/01/2018
----------	-------	--------	------------	------------

		t minh	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	193.688.692.543	194.733.396.699
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	42.478.313.247	42.419.441.433
1. Tiền	111	5	20.992.608.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.485.704.942
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	80.246.213.127	91.547.262.914
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10.1a	80.246.213.127
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	42.876.067.963	37.380.519.422
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	39.600.664.917
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		146.742.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.200.662.162
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(72.001.616)
IV. Hàng tồn kho	140	14.891.278.578	13.979.008.988
1. Hàng tồn kho	141	11	14.891.278.578
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	13.196.819.628	9.407.163.942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.1	6.460.089.350
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.238.220.033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	498.510.245
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	135.724.028.644	116.376.716.177

I. Tài sản cố định	220		110.414.926.812	103.922.134.844
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	110.414.926.812	103.922.134.844
- Nguyên giá	222		273.658.978.431	242.247.684.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.244.051.619)	(138.325.550.136)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.555.393.646	6.088.640.445
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3.555.393.646	6.088.640.445
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16.632.015.984	1.106.494.726
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10.2	1.200.000.000	1.200.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	10.3	(219.741.050)	(93.505.274)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10.1a	15.651.757.034	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.121.692.202	5.259.446.162
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.2	5.121.692.202	5.259.446.162
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		329.412.721.187	311.110.112.876

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		199.051.750.287	199.033.529.733

I. Nợ ngắn hạn	310		198.087.304.813	198.378.579.745
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	28.318.567.204	26.085.758.224
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.477.222.105	11.800.001.505
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	4.000.538.121	2.665.314.546
4. Phải trả người lao động	314		117.056.818.279	86.433.303.015
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	64.695.432	61.335.366
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.833.302.937	6.116.103.443
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	4.751.176.304	34.976.548.598
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.584.984.431	30.240.215.048
II. Nợ dài hạn	330		964.445.474	654.949.988
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	964.445.474	654.949.988
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130.360.970.900	112.076.583.143
I. Vốn chủ sở hữu	410		130.360.970.900	112.076.583.143
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.500.000.000	52.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	283.505.000	283.505.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	16.607.403.098	14.090.682.491
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	21.450.043.035	15.269.562.852
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8.392.297.395)	(9.632.530.709)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.842.340.430	24.902.093.561
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	21	39.520.019.767	29.932.832.800
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		329.412.721.187	311.110.112.876

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	659.879.027.738	758.693.871.532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	659.879.027.738	758.693.871.532
4. Giá vốn hàng bán	11	24	509.712.662.863	623.310.575.148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		150.166.364.875	135.383.296.384
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.144.087.227	6.890.411.948
7. Chi phí tài chính	22	26	2.498.446.893	2.586.944.101
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.145.229.510	1.312.833.012
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	27.1	28.175.258.851	29.225.912.722
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	69.909.999.722	65.723.549.181
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		56.726.746.636	44.737.302.328
12. Thu nhập khác	31	28	1.591.160.693	1.514.110.037
13. Chi phí khác	32	29	833.999.038	989.589.933
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		757.161.655	524.520.104
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		57.483.908.291	45.261.822.432

16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	9.308.870.522	6.636.321.992
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	215.641.503	105.675.897
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		47.959.396.266	38.519.824.543
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		29.842.340.430	24.902.093.561
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		18.117.055.836	13.617.730.982
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	5.684	3.752

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2018

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	57.483.908.291	45.261.822.432
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	25.165.515.348	25.991.682.259
- Các khoản dự phòng	03 26	126.235.776	129.152.914
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	345.643.601	107.773.262
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.798.558.931)	(6.189.746.259)
- Chi phí lãi vay	06 26	1.145.229.510	1.312.833.012
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	77.467.973.595	66.613.517.620
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.265.022.756)	16.132.221.841
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(912.269.590)	(5.705.449.679)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	23.481.953.086	(18.716.798.009)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.986.304.838)	982.622.338
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.145.229.510)	(1.321.281.012)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 17	(8.383.316.927)	(5.480.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.050.569.142)	(8.196.396.019)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	73.207.213.918	44.308.437.080

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.735.568.668)	(19.031.553.193)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	292.991.350	599.527.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(46.711.874.049)	(13.522.623.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42.361.166.802	11.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.721.574.920	6.119.135.293
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.071.709.645)	(14.835.513.627)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

2. Tiền thu từ đi vay	33	175.351.124.650	265.709.245.164
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(205.573.430.350)	(261.176.826.541)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.834.551.613)	(19.569.485.367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.056.857.313)	(15.037.066.744)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	78.646.960	14.435.856.709
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.419.441.433	27.989.718.662
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(19.775.146)	(6.133.938)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	42.478.313.247	42.419.441.433

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***5. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****5.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, được cổ phần hóa từ Công ty May Đáp Cầu theo Quyết định số 109/2004/QĐ-BCN ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300102398 ngày 16/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 20/7/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ là 52.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

5.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.**5.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm, nguyên phụ liệu hàng may mặc. Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, hóa chất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Kinh doanh nhà đất, cho thuê văn phòng, siêu thị, các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, trang thiết bị văn phòng. Kinh doanh dịch vụ du lịch, vận tải. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

5.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**5.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.****5.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (công ty mẹ) có các đơn vị trực thuộc và các công ty con sau:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
--------	---------	----------------------------

A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)

1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu	Số 13/5 Nguyễn Trãi, Phường Thực hiện thủ tục hải quan Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu - Xí nghiệp May Kinh Bắc	Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh	Gia công sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Gia công sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang	Gia công sản phẩm dệt may

Các công ty con được hợp nhất:

	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	33,34	33,34	60,11	60,11
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	21,66	21,66	51,13	51,13
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	31,61	31,61	55,04	55,04

5.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

6. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

7. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

8. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

8.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong năm.

8.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

8.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính: 23.150 VND/USD. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính, lần lượt là 23.245 VND/USD và 23.240 VND. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

8.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

8.5 Các khoản đầu tư tài chính

8.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

8.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, không đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty góp 1.200.000.000 VND tương ứng 4,8% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần May Sơn Động.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán.

8.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi tiền gửi, tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng, các khoản tạm ứng và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

8.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

8.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	05

8.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: khoản chi để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư xây dựng trường mầm non tại Khu Văn Công, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh đang được hoàn thiện thủ tục để có thể thu hồi lại và chi phí bồi thường, chi phí san lấp khu đất với diện tích 23.609,5 m² tại Cụm công nghiệp Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong (khu đất đường quy hoạch và dải cây xanh) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa có hợp đồng thuê đất.

8.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: khoản trả trước tiền thuê đất; chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 48 năm, kể từ năm 2011.

Chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng là chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng 32.690,2 m² đất tại Thôn Bãi Bằng, Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê đất là 40 năm kể từ năm 2012.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản và chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

8.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: kinh phí công đoàn, phải trả về các khoản bảo hiểm, phải trả tiền ốm đau, thai sản cho người lao động, cổ tức phải trả và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

8.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Cuối năm, Công ty không còn các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

8.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

8.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là tiền điện, nước, cước điện thoại được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các chi phí đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

8.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

8.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

8.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất đầu tư. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.2.

8.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển; chi phí sản phẩm, hàng hoá dùng để biếu, tặng, cho khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ

phí môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

8.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

8.21 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty con trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của

cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

8.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

8.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 24,04% vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 21, 37.

34. TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	751.492.086	296.851.535
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.241.116.219	13.586.130.357
Cộng	20.992.608.305	13.882.981.892

35. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	39.600.664.917	35.546.898.867
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	30.054.556.291	11.491.837.596
<i>Công ty TNHH MTV Seyang Corporation Việt Nam</i>	<i>5.275.824.382</i>	<i>5.950.777.706</i>
<i>Hãng Hansol (maha)</i>	<i>5.658.302.397</i>	<i>1.393.868.577</i>
<i>Asmara International Limited</i>	<i>15.769.771.666</i>	<i>1.350.443.739</i>
<i>Oditz Sportswear Co.,Ltd</i>	<i>3.350.657.846</i>	<i>2.796.747.574</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	9.546.108.626	24.055.061.271

36. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
	Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
Ngắn hạn	3.200.662.162	- 1.538.839.571
Lãi tiền gửi dự thu	126.446.611	- 129.636.291
Tạm ứng	600.995.212	- 288.888.980
Phải thu về tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng	946.479.400	- 1.120.314.300
Phải thu khác	1.526.740.939	- -

37. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(72.001.616)	-
Trích lập dự phòng	-	(72.001.616)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(72.001.616)	(72.001.616)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(72.001.616)	(72.001.616)

38. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi

Công ty TNHH Sinh Lộc

Thời gian quá hạn: trên 03 năm

Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn

72.001.616	-	72.001.616	-
------------	---	------------	---

39. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

10.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi số	Giá trị ghi số
a. Ngắn hạn	80.246.213.127	91.547.262.914
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh	5.000.000.000	5.425.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	10.594.680.000	4.774.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Bắc Ninh	8.200.000.000	8.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	16.239.163.796	18.335.126.632
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh	2.000.000.000	7.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh	31.334.858.220	23.946.166.802
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh	-	6.988.458.369
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Yên Phong	6.877.511.111	6.877.511.111
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	-	10.000.000.000
b. Dài hạn	15.651.757.034	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh	2.711.210.454	-

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh	7.540.546.580	7.540.546.580	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bắc Ninh	5.400.000.000	5.400.000.000	-	-

10.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	1.200.000.000	(219.741.050)	980.258.950	1.200.000.000	(93.505.274)	1.106.494.726

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND

	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư khác					120.000	1.200.000.000	(93.505.274)	1.106.494.726
Công ty Cổ phần May Sơn Động					120.000	1.200.000.000	(93.505.274)	1.106.494.726

10.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	(93.505.274)	(36.353.976)
Trích lập dự phòng	(126.235.776)	(57.151.298)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(219.741.050)	(93.505.274)

40. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.224.605.334	-	1.959.080.627	-
Công cụ, dụng cụ	19.835.689	-	56.333.798	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.263.935.693	-	3.663.863.719	-
Thành phẩm	5.370.081.135	-	5.510.263.657	-
Hàng hóa	12.820.727	-	40.928.449	-
Hàng gửi đi bán	-	-	2.748.538.738	-
Cộng	14.891.278.578	-	13.979.008.988	-

41. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2018	Năm 2017
---------------------------------	----------	----------

	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	6.088.640.445	3.880.426.682
Tăng trong năm	-	2.208.213.763
Xây dựng cơ bản	-	2.208.213.763
Giảm trong năm	2.533.246.799	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	2.533.246.799	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	3.555.393.646	6.088.640.445

(*) Chi tiết:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án xây dựng Trường mầm non	120.000.000	2.653.246.799
Chi phí bồi thường, san lấp đất	3.435.393.646	3.435.393.646
Cộng	3.555.393.646	6.088.640.445

42. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	117.355.844.207	114.814.803.724	9.413.769.359	663.267.690	242.247.684.980
Tăng trong năm	18.264.584.153	12.031.382.502	1.773.634.545	68.450.000	32.138.051.200
Mua sắm	-	12.031.382.502	1.773.634.545	68.450.000	13.873.467.047
Đầu tư XD/CB hoàn thành	18.264.584.153	-	-	-	18.264.584.153
Giảm trong năm	-	216.907.749	509.850.000	-	726.757.749
Thanh lý, nhượng bán	-	216.907.749	509.850.000	-	726.757.749
Tại ngày 31/12/2018	135.620.428.360	126.629.278.477	10.677.553.904	731.717.690	273.658.978.431

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2018	53.598.704.571	78.624.602.081	5.747.308.008	354.935.476	138.325.550.136
Tăng trong năm	9.636.707.466	14.482.700.219	1.178.250.794	134.783.094	25.432.441.573
Khấu hao trong năm	9.636.707.466	14.482.700.219	1.178.250.794	134.783.094	25.432.441.573
Giảm trong năm	-	62.156.340	451.783.750	-	513.940.090

Thanh lý, nhượng bán	-	62.156.340	451.783.750	-	513.940.090
Tại ngày 31/12/2018	63.235.412.037	93.045.146.160	6.473.774.852	489.718.570	163.244.051.619
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	63.757.139.636	36.190.201.643	3.666.461.351	308.332.214	103.922.134.844
Tại ngày 31/12/2018	72.385.016.323	33.584.132.317	4.203.779.052	241.999.120	110.414.926.812

(*) Khấu hao tài sản cố định phục vụ hoạt động của trường mầm non trong năm 2018 là 266.926.225 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 59.851.711.224 VND (tại ngày 31/12/2017 là 42.246.371.835 VND).

43. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
14.1 Ngắn hạn	6.460.089.350	1.336.030.552
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	369.906.668	1.244.341.969
Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	6.090.182.682	91.688.583
14.2 Dài hạn	5.121.692.202	5.259.446.162
Tiền thuê đất	3.153.054.183	3.231.382.899
Chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng	1.968.638.019	2.028.063.263

44. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	964.445.474	654.949.988
Thuế thu nhập hoãn lại từ việc loại trừ của các giao dịch nội bộ	(15.554.526)	(325.050.012)
Thuế thu nhập hoãn lại từ việc loại trừ dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	980.000.000	980.000.000

45. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	28.318.567.204	26.085.758.224

Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	10.526.730.700	10.895.587.104
<i>Hãng Sing Lun Co., Ltd.</i>	<i>10.526.730.700</i>	<i>10.895.587.104</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	17.791.836.504	15.190.171.120

46. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.135.490.204	12.066.279.739	11.675.084.789	2.526.685.154
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.419.170	2.419.170	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	364.509.617	9.308.870.522	8.383.316.927	1.290.063.212
Thuế thu nhập cá nhân	102.151.784	2.692.319.461	2.745.692.535	48.778.710
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(694.145.070)	779.347.484	448.701.614	(363.499.200)
Các loại thuế, phí khác	-	123.997.639	123.997.639	-
Cộng	1.908.006.535	24.973.234.015	23.379.212.674	3.502.027.876
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	2.665.314.546			4.000.538.121
17.2 Phải thu	757.308.011			498.510.245

47. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	64.695.432	61.335.366

Tiền điện, nước, cước điện thoại	64.695.432	61.335.366
----------------------------------	------------	------------

48. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
	<hr/>	<hr/>
Ngắn hạn	6.833.302.937	6.116.103.443
Kinh phí công đoàn	1.998.536.890	1.363.774.180
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.525.592.190	3.166.887.446
Phải trả về ốm đau, thai sản (2% bảo hiểm giữ lại)	706.814.252	840.625.611
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	79.666.387	164.218.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	522.693.218	580.598.206

49. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	4.751.176.304	34.976.548.598
Các khoản vay	4.751.176.304	34.976.548.598

Các khoản vay	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	34.976.548.598	34.976.548.598	175.351.124.650	205.576.496.944	4.751.176.304	4.751.176.304
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	13.075.500.000	13.075.500.000	66.756.339.468	79.831.839.468	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	21.901.048.598	21.901.048.598	108.594.785.182	125.744.657.476	4.751.176.304	4.751.176.304

50. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính:
VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số đầu năm trước	52.500.000.000	283.505.000	12.058.358.758	14.995.995.103	25.663.897.734

Tăng trong năm trước	-	-	2.032.323.733	24.902.093.561	4.268.935.066
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	2.032.323.733	-	4.268.935.066
Lãi trong năm	-	-	-	24.902.093.561	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	24.628.525.812	-
Giảm khác	-	-	-	24.628.525.812	-
Số đầu năm nay	52.500.000.000	283.505.000	14.090.682.491	15.269.562.852	29.932.832.800
Tăng trong năm nay	-	-	2.516.720.607	29.842.340.430	18.117.055.836
Tăng khác	-	-	2.516.720.607	-	18.117.055.836
Lãi trong năm	-	-	-	29.842.340.430	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	23.661.860.247	8.529.868.869
Giảm khác	-	-	-	23.661.860.247	8.529.868.869
Số cuối năm nay	52.500.000.000	283.505.000	16.607.403.098	21.450.043.035	39.520.019.767

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2018	01/01/2018
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	12.621.000.000	12.621.000.000
Các cổ đông khác	39.879.000.000	39.879.000.000
Cộng	52.500.000.000	52.500.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tại ngày 01/01	52.500.000.000	52.500.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	52.500.000.000	52.500.000.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty mẹ trước hợp nhất	24.705.365.677	22.430.894.769
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các công ty con trước hợp nhất	(12.989.922.245)	(24.689.859.062)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	9.734.599.603	17.528.527.145
Cộng	21.450.043.035	15.269.562.852

c. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000

<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	5.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

51. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	28.841.378.223	29.438.278.461

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	583.175,45	201.392,71

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2018		01/01/2018	
	USD	VND	USD	VND
Hãng Garment City (nợ cũ)	934.115,54	14.967.290.450	934.115,54	14.967.290.450
Cộng		14.967.290.450		14.967.290.450

52. DOANH THU

Năm 2018

Năm 2017

	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	659.879.027.738	758.693.871.532
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	659.845.936.829	758.655.696.730
Doanh thu khác	33.090.909	38.174.802
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	659.879.027.738	758.693.871.532

53. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	509.712.662.863	623.310.575.148
Cộng	509.712.662.863	623.310.575.148

54. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.718.385.240	6.154.596.933
Lãi chênh lệch tỷ giá	425.701.987	735.815.015
Cộng	7.144.087.227	6.890.411.948

55. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.145.229.510	1.312.833.012
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.226.981.607	1.216.959.791
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	126.235.776	57.151.298
Cộng	2.498.446.893	2.586.944.101

56. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
27.1 Chi phí bán hàng	28.175.258.851	29.225.912.722
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.195.543.231	11.485.070.066
Các khoản chi phí bán hàng khác	16.979.715.620	17.740.842.656
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	69.909.999.722	65.723.549.181
Chi phí nhân viên	47.038.964.940	39.413.948.074
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.871.034.782	26.309.601.107

57. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	292.991.350	598.618.182

Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(212.817.661)	(526.761.900)
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	155.000.014	208.454.543
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh BHYT	150.864.894	238.807.628
Xử lý công nợ	854.632.464	-
Các khoản khác	350.489.632	994.991.584
Cộng	1.591.160.693	1.514.110.037

58. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	37.616.047
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	-	(909.091)
Các khoản bị phạt	806.490.924	888.056.971
Các khoản khác	27.508.114	64.826.006
Cộng	833.999.038	989.589.933

59. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.420.779.227	230.252.704.585
Chi phí nhân công	458.428.812.293	383.931.388.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.165.515.348	25.991.682.259
Chi phí khác	67.264.218.637	84.465.453.712
Cộng	609.279.325.505	724.641.229.493

60. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Công ty mẹ	4.654.778.420	3.582.483.930
Các công ty con	4.654.092.102	3.053.838.062
Cộng	9.308.870.522	6.636.321.992

61. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các giao dịch nội bộ	215.641.503	220.610.207
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	(114.934.310)
Cộng	215.641.503	105.675.897

62. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	29.842.340.430	24.902.093.561
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	5.205.314.861
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	29.842.340.430	19.696.778.700
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	5.250.000	5.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	5.684	3.752

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2017 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 của công ty mẹ và các công ty con.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

63. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho người bán năm trước là 2.823.878.600 VND, không bao gồm khoản phải thanh tại 31/12/2018 là 2.489.859.333 VND.

64. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

65. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.478.313.247	42.419.441.433
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	95.897.970.161	91.547.262.914
Phải thu của khách hàng	39.528.663.301	35.474.897.251
Phải thu khác	126.446.611	129.636.291
Cộng	178.031.393.320	169.571.237.889
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	28.318.567.204	26.085.758.224
Chi phí phải trả	64.695.432	61.335.366
Phải trả khác	79.666.387	164.218.000
Vay và nợ thuê tài chính	4.751.176.304	34.976.548.598
Cộng	33.214.105.327	61.287.860.188

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì Công ty có nhiều giao dịch mua hàng, bán hàng phát sinh bằng ngoại tệ. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

11/27/2020

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính	38.696.052.543	21.789.529.917
Tiền	13.500.484.049	4.565.170.194
Phải thu của khách hàng	25.195.568.494	17.224.359.723
Nợ tài chính	17.272.015.204	45.872.135.702
Phải trả người bán	12.520.838.900	10.895.587.104
Vay và nợ thuê tài chính	4.751.176.304	34.976.548.598
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	21.424.037.339	(24.082.605.785)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	21.424.037.339	(24.082.605.785)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ, do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ trên 03 năm trở lên	72.001.616	72.001.616
Cộng	72.001.616	72.001.616

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

- **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc đánh giá Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp

đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm	Trên 01 năm
	VND	VND
Tại 31/12/2018		
Phải trả người bán	28.318.567.204	-
Chi phí phải trả	64.695.432	-
Phải trả khác	79.666.387	-
Vay và nợ thuê tài chính	4.751.176.304	-
Cộng	33.214.105.327	-
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	26.085.758.224	-
Chi phí phải trả	61.335.366	-
Phải trả khác	164.218.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	34.976.548.598	-
Cộng	61.287.860.188	-

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

66. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Ảnh hưởng đáng kể		
Chia cổ tức		3.786.300.000	3.786.300.000
Cổ tức đã trả		3.786.300.000	3.786.300.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		3.683.122.467	2.882.217.427
<i>Thù lao và lương</i>		<i>1.329.324.117</i>	<i>1.129.980.427</i>
<i>Cổ tức nhận được từ công ty mẹ và các công ty con</i>		<i>2.353.798.350</i>	<i>1.752.237.000</i>
Thu nhập của người quản lý khác		5.071.587.827	4.078.972.975
Cộng		8.754.710.294	6.961.190.402

67. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất: sản xuất và phân phối hàng may mặc.

Bộ phận dịch vụ: cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2018

	Đơn vị tính: VND		
	SẢN XUẤT	DỊCH VỤ	CỘNG
Tài sản			
Tài sản bộ phận	329.412.721.187	-	329.412.721.187
Cộng			329.412.721.187
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	199.051.750.287	-	199.051.750.287
Cộng			199.051.750.287

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2018

	Đơn vị tính: VND		
	SẢN XUẤT	DỊCH VỤ	CỘNG
Doanh thu thuần	659.845.936.829	33.090.909	659.879.027.738
Giá vốn hàng bán	509.712.662.863		509.712.662.863
Chi phí không phân bổ	98.085.258.573		98.085.258.573
Doanh thu hoạt động tài chính	7.144.087.227		7.144.087.227
Chi phí tài chính	2.498.446.893		2.498.446.893
Lãi (lỗ) khác	757.161.655		757.161.655
Lợi nhuận trước thuế			57.483.908.291
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			9.524.512.025
Lợi nhuận sau thuế			47.959.396.266

18
Y
2N
VG
Y
CÁ
H-T

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2017

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	311.110.112.876	-	311.110.112.876
Cộng			311.110.112.876
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	199.033.529.733	-	199.033.529.733
Cộng			199.033.529.733

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2017

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	758.655.696.730	38.174.802	758.693.871.532
Giá vốn hàng bán	523.310.575.148	-	623.310.575.148
Chi phí không phân bổ	94.949.461.903	-	94.949.461.903
Doanh thu hoạt động tài chính	6.890.411.948	-	6.890.411.948
Chi phí tài chính	2.586.944.101	-	2.586.944.101
Lãi (lỗ) khác	524.520.104	-	524.520.104
Lợi nhuận trước thuế			45.261.822.432
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			6.741.997.889
Lợi nhuận sau thuế			38.519.824.543

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

68. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



CHỦ TỊCH H.Đ.QT
LƯƠNG VĂN THỤ

